TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2023/DS-ST
Ngày 31- 5- 2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Trương Văn Dũng

2. Lê Văn Đông

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 05 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 95/2022/TLST- DS ngày 20/12/2022 về vụ án: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/QĐXX-ST ngày 19/04/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08 ngày 11 tháng 5 năm 2023 giữa;

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh T , sinh năm 1985(vắng mặt)

Người được ủy quyền: Anh Phạm Văn H (có mặt)

Đều cư trú: Thôn T T , xã LT, huyện BT tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Trương Văn S , sinh năm 1997 (vắng mặt)

Chị Trương Thị B , sinh năm 1977 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K , xã HT, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày: Anh Trương Văn S có mua "Sơn sơn tường" nợ tiền chị T và vay tiền mặt từ năm 2019 tổng số nợ đến ngày 30/10/2020 là 154.000.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu đồng).

Ngày 30 tháng 10 năm 2020 anh Trương Văn S và mẹ để anh S là Trương Thị B đến trả cho chị T trả 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tự nguyện thỏa thuận với chị Nguyễn Thanh T chốt nợ bằng giấy vay tiền có nội dung "Trương Thị B và con là Trương Văn S vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) hẹn đến 30/5/2021 trả hết. Và ký tên Trương Thị B và Trương Văn S "

Đến hạn trả nợ chị Nguyễn Thanh T nhiều lần đến nhà hỏi nhưng anh S và bà B không trả.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022 chị Nguyễn Thanh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu anh S và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho chị T 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai của anh Trương Văn S trình bày: Theo anh S nhớ thì anh chỉ nợ chị T 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) anh đã trả được 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Do chị T tính lãi ngày nên ngày 30/10/2020 chị T báo tổng nợ là 154.000.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu đồng) hai mẹ con anh S lên trả tiền mặt 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) còn lại 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) thì ký lại giấy vay tiền. Anh S công nhận anh và mẹ anh là bà B đã ký vào giấy vay tiền ngày 30 tháng 10 năm 2020 số tiền vay chị T là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Do trong lúc hoang mang nên mẹ con anh mới ký giấy vay tiền vào ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Biên bản lấy lời khai của bà Trương Thị B ngày 30 tháng 3 năm 2023 bà B trình bày: Khoảng tháng 8 hoặc tháng 9 năm 2020 chị T đến nhà bà B hỏi nợ anh S 154.000.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu đồng). Sau đó gần tết chị T gọi bà B và anh S xuống nhà chốt nợ.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020 bà Bé có cầm theo 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) trả cho chị T còn 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) thì hai mẹ con bà B và anh S ký giấy vay tiền với chị T .

Quá trình thông báo hòa giải anh Sơn và bà B đến Tòa án làm bản tự khai nhưng không đến tham gia phiên hòa giải. Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đều vắng mặt.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thanh T ủy quyền toàn bộ cho chồng là anh Phạm Văn H tham gia phiên tòa (Do chị T mới sinh con không đi được). Anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh Trương Văn S và bà Trương Thị B phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị T 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) không tính lãi.

Bị đơn anh Trương Văn S và bà Trương Thị B đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng

trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc của nguyên đơn là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Đây là hợp đồng vay có thời hạn, không có lãi suất. Về án phí đề nghị HĐXX buộc các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bọ luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[3].1 *Về nội dung vụ án:* Biên bản lấy lời khai của bà B và bản tự khai anh S đều thừa nhận và B và anh S đã ký giấy vay nợ ngày 30/10/2020 số tiền vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Nhưng Tòa án triệu tập tham gia phiên hòa giải thì bà B và anh S không đến tham gia phiên hòa giải.

HĐXX xét thấy có căn cứ xác định Bà Trương Thị B và anh Trương Văn S ký chốt nợ bằng giấy vay tiền ngày 30 tháng 10 năm 2020 là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), có thời hạn trả là ngày 31/5/2021, không lãi.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của BLTTDS đây là chứng cứ không phải chứng minh.

HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Trương Thị B và anh Trương Văn S phải liên đới trả cho chị Nguyễn Thanh T 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Việc anh S và bà B nại chị T tính lãi cao không có căn cứ xem xét. Bởi vì anh S và bà B không có chứng cứ về việc vay nặng lãi và Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần anh S và bà B đều không đến tham gia phiên hòa giải để đối chất với chị T .

Việc anh S và bà B tự nguyện ký vào giấy vay tiền ngày 30 tháng 10 năm 2020 là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), có thời hạn trả là ngày 31/5/2021. Đây là thỏa thuận thỏa thuận lại và được xem là một hợp đồng vay tài sản.

Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh T , hoàn trả lại toàn bộ tạm ứng án phí cho chị T . Buộc Bà Trương Thị B và anh Trương Văn S liên đới chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án là 150.000.000đ x 5% = 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Điều 92; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ áp dụng: Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh T về vụ việc yêu cầu bà Trương Thị B và anh Trương Văn S có trách nhiệm liên đới trả số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc Bà Trương Thị B và anh Trương Văn S liên đới có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thanh T 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

4. *Về án phí*: Buộc Bà Trương Thị B và anh Trương Văn S liên đới chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thanh T là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001980 ngày 16/12/2022.

5. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt người được ủy quyền của nguyên đơn, vắng mặt nguyên đơn và các bị đơn. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS
- Lưu hồ sơ vụ án.

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo *Cao Xuân Bằng* *Trần Thị Quyên*

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến *Nguyễn Văn Đàn* *Trần Thị Quyên*